Ký bởi:UBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 18/01/2022 07:44:48

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	57	46	29	2,5	2,5	2,3
2	Thị trấn Nam Ban	57	46	29	2,5	2,5	2,3
3	Xã Tân Văn	46	36	23	1,5	1,3	1,3
4	Xã Tân Hà	46	36	23	2,5	2,5	2,5
5	Xã Hoài Đức	46	36	23	1,9	1,6	1,4
6	Xã Tân Thanh	46	36	23	2,3	2,2	2,0
7	Xã Liên Hà	46	36	23	2,0	2,0	2,0
8	Xã Phúc Thọ	46	36	23	1,6	1,4	1,3
9	Xã Đan Phượng	40	32	20	2,0	2,0	2,0
10	Xã Gia Lâm	46	36	23	1,8	1,7	1,7
11	Xã Mê Linh	46	36	23	2,0	2,0	2,2
12	Xã Nam Hà	46	36	23	2,0	1,6	1,6
13	Xã Đông Thanh	46	36	23	2,7	2,4	2,7
14	Xã Phi Tô	46	36	23	2,0	2,4	2,7
15	Xã Đạ Đờn	46	36	23	1,7	1,6	1,6
16	Xã Phú Sơn	46	36	23	1,7	1,7	1,7

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	70	56	35	3,0	2,8	2,6
2	Thị trấn Nam Ban	70	56	35	3,0	2,8	2,6
3	Xã Tân Văn	57	46	29	1,6	1,6	1,6
4	Xã Tân Hà	57	46	29	2,5	2,5	2,5
5	Xã Hoài Đức	57	46	29	1,8	1,9	1,8
6	Xã Tân Thanh	57	46	29	2,3	2,3	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Xã Liên Hà	57	46	29	2,2	2,0	2,0
8	Xã Phúc Thọ	57	46	29	1,6	1,4	1,3
9	Xã Đan Phượng	44	35	22	2,0	2,0	2,0
10	Xã Gia Lâm	57	46	29	1,8	1,7	1,7
11	Xã Mê Linh	57	46	29	2,0	2,0	2,1
12	Xã Nam Hà	57	46	29	1,7	1,6	1,6
13	Xã Đông Thanh	57	46	29	2,6	2,7	4,0
14	Xã Phi Tô	57	46	29	1,7	2,0	2,4
15	Xã Đạ Đờn	57	46	29	1,9	1,5	1,4
16	Xã Phú Sơn	57	46	29	1,7	1,7	1,7

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	54	43	27	2,5	2,5	2,3
2	Thị trấn Nam Ban	54	43	27	2,5	2,5	2,3
3	Xã Tân Văn	46	36	23	1,5	1,3	1,3
4	Xã Tân Hà	46	36	23	2,5	2,5	2,5
5	Xã Hoài Đức	46	36	23	1,9	1,6	1,4
6	Xã Tân Thanh	46	36	23	2,3	2,2	2,0
7	Xã Liên Hà	46	36	23	2,0	2,0	2,0
8	Xã Phúc Thọ	46	36	23	1,6	1,4	1,3
9	Xã Đan Phượng	40	32	20	2,0	2,0	2,0
10	Xã Gia Lâm	46	36	23	1,8	1,7	1,7
11	Xã Mê Linh	46	36	23	2,0	2,0	2,2
12	Xã Nam Hà	46	36	23	2,0	1,6	1,6
13	Xã Đông Thanh	46	36	23	2,7	2,4	2,7
14	Xã Phi Tô	46	36	23	2,0	2,4	2,7
15	Xã Đạ Đờn	46	36	23	1,7	1,6	1,6
16	Xã Phú Sơn	46	36	23	1,7	1,7	1,7

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	70	56	35	3,0	2,8	2,6
2	Thị trấn Nam Ban	70	56	35	3,0	2,8	2,6

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Xã Tân Văn	57	46	29	1,6	1,6	1,6
4	Xã Tân Hà	57	46	29	2,5	2,5	2,5
5	Xã Hoài Đức	57	46	29	1,8	1,9	1,8
6	Xã Tân Thanh	57	46	29	2,3	2,3	1,8
7	Xã Liên Hà	57	46	29	2,2	2,0	2,0
8	Xã Phúc Thọ	57	46	29	1,6	1,4	1,3
9	Xã Đan Phượng	44	35	22	2,0	2,0	2,0
10	Xã Gia Lâm	57	46	29	1,8	1,7	1,7
11	Xã Mê Linh	57	46	29	2,0	2,0	2,1
12	Xã Nam Hà	57	46	29	1,7	1,6	1,6
13	Xã Đông Thanh	57	46	29	2,6	2,7	4,0
14	Xã Phi Tô	57	46	29	1,7	2,0	2,4
15	Xã Đạ Đờn	57	46	29	1,9	1,5	1,4
16	Xã Phú Sơn	57	46	29	1,7	1,7	1,7

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch thuộc phạm vi đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đinh Văn	12	10	7	1,2	1,1	1,0
2	Thị trấn Nam Ban	12	10	7	1,2	1,1	1,0
3	Xã Tân Văn	12	10	7	1,2	1,1	1,0
4	Xã Tân Thanh	12	10	7	1,2	1,1	1,0
5	Xã Phúc Thọ	12	10	7	1,2	1,1	1,0
6	Xã Đan Phượng	12	10	7	1,2	1,1	1,0
7	Xã Gia Lâm	12	10	7	1,2	1,1	1,0
8	Xã Mê Linh	12	10	7	1,2	1,1	1,0
9	Xã Nam Hà	12	10	7	1,2	1,1	1,0
10	Xã Đông Thanh	12	10	7	1,2	1,1	1,0
11	Xã Phi Tô	12	10	7	1,2	1,1	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Xã Đạ Đờn	12	10	7	1,2	1,1	1,0
13	Xã Phú Sơn	12	10	7	1,2	1,1	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**XÃ TÂN VĂN**		
1.1	**Khu vực 1**		
1.1.1	**Đường ĐT725**		
1	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống (giáp đất nhà ông Lễ, thửa 923, tờ bản đồ 16)	2.140	1,6
2	Từ nhà ông Lệ (thửa 923, tờ bản đồ 16) tới cầu cơ giới	1.570	1,5
3	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	560	1,7
4	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32,tờ bản đồ 41)	210	1,7
5	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	600	1,6
6	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.500	1,7
1.1.2	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**		
1	Từ trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin	1.300	1,5
2	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	800	1,3
3	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	530	1,6
4	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	400	1,6
5	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	240	1,6
1.2	**Khu Vực 2**		
1.2.1	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	675	1,6
1.2.2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	240	1,7
1.2.3	Đường từ ngã ba Trại giống đi thổn Văn Minh		
1	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	280	1,6
2	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, tờ bản đồ 32)	170	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà	150	1,7
1.2.4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, tờ bản đồ 19)	300	1,6
1.2.5	**Đường thôn Tân An đi Tân Thuận**		
1	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, tờ bản đồ số 22)	180	1,7
2	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, tờ bản đồ 22) tới ngã ba Tân Thuân	130	1,6
3	Từ ngã 3 nhà ông Đinh Văn Dụng (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 16)	270	1,3
4	Từ ngã 3 nhà Oanh Thắng (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15) đến ngã 3 nhà ông Phước Yên (thửa đất số 1354, tờ bản đồ số 22)	220	1,3
5	Từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng (thửa đất số 1063, tờ bản đồ số 07) đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc (thửa đất số 693, tờ bản đồ số 03)	215	1,3
1.3	**Khu vực 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	100	1,4
2	Còn lại	80	1,5
II	**XÃ TÂN HÀ**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường ĐT725**		
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	1.000	2,3
2	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc thọ 1	1.880	1,6
3	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	3.150	1,6
4	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	4.500	1,6
5	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ	6.500	1,6
6	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, tờ bản đồ 02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	7.500	1,6
7	Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, tờ bản đồ số 04)	6.000	1,6
8	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89,tờ bản đồ 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	4.500	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, tờ bản đồ số 04) đến cổng trường C2 Tân Hà	3.400	1,6
10	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 tờ bản đồ số 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	2.150	1,6
11	Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà	840	1,6
1.2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT725 mới)**		
1	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba cổng thôn Tân Đức	4.500	1,9
2	Từ ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ (hết thửa 203, tờ bản đồ số 05)	3.000	2,0
3	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10	1.140	1,9
4	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	700	2,0
5	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toản	900	2,0
6	Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa 24, tờ bản đồ số 27) tới giáp xã Liên Hà	520	1,9
1.3	**Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ**		
1	Từ giáp ĐT725 (thửa 331, tờ bản đồ số 02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa 162,160, tờ bản đồ số 02)	1.080	2,0
2	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, tờ bản đồ số 03)	660	2,0
3	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107, 111, tờ bản đồ số 03) tới giáp xã Hoài Đức	550	1,9
1.4	**Đường đi xã Đan Phượng**		
1	Từ giáp ĐT725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	408	2,0
2	**Khu vực 2**		
2.1	**Các đường nhánh thôn Liên Trung**		
1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, tờ bản đồ số 06)	102	1,6
2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, tờ bản đồ số 57)	117	1,8
3	Đoạn giáp ĐT 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, tờ bản đồ số 57)	125	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14, tờ bản đồ số 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19, tờ bản đồ số 18)	110	1,8
5	Đoạn từ ĐT 725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, tờ bản đồ số 09)	180	1,9
6	Đoạn từ ĐT 725 vào 300 m - đất ông Trí (thửa 227, tờ bản đồ số 02)	220	1,8
7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227, tờ bản đồ số 02) tới đường xóm 2	105	1,6
8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186, tờ bản đồ số 09)	630	1,9
9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, tờ bản đồ số 02)	1.250	1,9
10	Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107, tờ bản đồ số 03)	800	1,9
11	Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhâm	670	2,3
12	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thạch Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, tờ bản đồ số 04)	1.150	1,8
13	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường mầm Non Tân Hà	280	1,9
14	Đoạn từ ĐT 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	315	1,9
2.2	**Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)**		
1	Đoạn từ ĐT 725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, tờ bản đồ số 09)	350	1,9
2	Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng	210	1,9
2.3	**Đường thôn Phúc Thọ I**		
1	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	140	2,0
2.4	**Đường thôn Tân Trung**		
1	Đoạn từ ĐT 725 tới chùa Hà Lâm	1.450	2,1
2	Đoạn từ ĐT 275 (nhà ông Đức-thửa 400, tờ bản đồ số 04) vào 200m (thửa 149, tờ bản đồ số 10)	350	1,8
3	Đoạn từ ĐT 725 (thửa 87, tờ bản đồ số 25) tới ngã tư (thửa 61, tờ bản đồ số 25)	175	1,9
4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, tờ bản đồ số 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46, tờ bản đồ số 04)	220	1,9
5	Đường từ cổng Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	1.450	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.5	**Đường thôn Thạch Thất I**		
1	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân	135	1,8
2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	130	1,8
3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, tờ bản đồ số 10 đến thửa 288, tờ bản đồ số 09)	100	1,5
2.6	**Đường thôn Tân Đức**		
1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185, tờ bản đồ số 05 đến hết thửa 192, tờ bản đồ số 25 và thửa 424, tờ bản đồ số 04	500	2,3
2	Đoạn từ hết thửa 137 (tờ bản đồ số 05) vào 200m	225	1,8
3	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58, tờ bản đồ số 28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2 (thửa 35, tờ bản đồ số 28)	220	1,8
2.7	**Đường thôn Đan Phượng I**		
1	Đoạn từ ĐT725 (thửa 360, tờ bản đồ số 25) tới đất ông Thông (thửa 575, tờ bản đồ số 24)	360	2,0
2	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	130	1,9
3	Đoạn từ ĐT725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, tờ bản đồ số 24)	120	2,0
4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới cầu khỉ đi Đức Trọng	130	1,4
3	**Khu vực 3**		
3.1	1. Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	95	1,7
2	Còn lại	90	1,6
3.2	2. Đường thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	85	1,6
2	Còn lại	80	1,6
III	**XÃ HOÀI ĐỨC**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường Tân Hà - Tân Thanh**		
1	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m (hết thửa 148 tờ bản đồ số số 8)	1.300	1,9
2	Từ 200 m (hết thửa 148 tờ bản đồ số 8) đến hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà	840	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà đến mép cầu đập (gần UBND xã)	510	1,7
4	Từ mép cầu đập đến ngã ba thôn 5 (hết thửa 181 tờ bản đồ số 12)	680	1,8
5	Từ ngã ba thôn 5 (hết thửa 269 tờ bản đồ số 12) đến giáp xã Tân Thanh	340	1,7
1.2	**Đường ĐT 725 (cũ)**		
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, tờ bản đồ 08)	2.808	1,1
2	Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 97 tờ bản đồ 08) tới ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan (hết thửa 249 tờ bản đồ số 08)	1.110	1,6
3	Từ ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan (gần thửa 249 tờ bản đồ số 08) đến cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng (hết thửa 238 tờ bản đồ số 08)	690	1,9
4	Từ cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng (hết thửa 238 tờ bản đồ số 08) tới ngã ba đường (hết thửa 243 tờ bản đồ số 30)	500	1,3
5	Từ ngã ba đường (hết thửa 243 tờ bản đồ số 30) tới ngã ba Trần Quốc Toản (hết thửa 214 tờ bản đồ số 30)	900	1,8
6	Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà (thửa số 6, tờ bản đồ số 8) đến giáp xã Phúc Thọ (hết thửa số 15 tờ bản đồ số 7)	420	1,6
2	**Khu vực 2**		
2.1	Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa số 271 tờ bản đồ số 30) đến ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải (hết thửa số 418 tờ bản đồ số 30)	270	1,8
2.2	Từ ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải (thửa số 281 tờ bản đồ số 29) đến ngã ba đường vào thôn Hải Hà (hết thửa số 281 tờ bản đồ số 28)	180	1,6
2.3	Từ ngã ba đường vào thôn Hải Hà (thửa số 250 tờ bản đồ số 28) đến đập Đạ Sa	150	1,6
2.4	Từ ngã tư cổng UBND xã (thửa số 232 tờ bản đồ số 16) đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 (hết thửa số 24 tờ bản đồ số 16)	170	1,4
2.5	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 (thửa số 23 tờ bản đồ số 16) đến đường liên xã (hết thửa số 449 tờ bản đồ số 16)	200	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.6	Từ ngã ba thôn Vinh Quang (thửa số 230 tờ bản đồ số 11) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện (hết thửa số 408 tờ bản đồ số 11)	400	1,7
2.7	Từ ngã ba Chùa Vạn Thiện (thửa số 137 tờ bản đồ số 3) đến ngã ba vào thôn Quế Dương (hết đất ông Tùng Xuyến)	280	1,3
2.8	Ngã ba Đồi dầu (thửa số 167 tờ bản đồ số 14) đến đầu đất nhà ông Hòa Định (hết thửa số 110 tờ bản đồ số14)	110	1,5
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường lớn hơn 2,5 m	90	1,2
3.2	Còn lại	80	1,3
IV	**XÃ TÂN THANH**		
1	**Khu vực 1**		
	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Tân Thanh)		
1.1	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, tờ bản đồ số 21)	250	1,8
1.2	Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, tờ bản đồ số 21)	310	1,7
1.3	Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	540	1,6
1.4	Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc Vắt (thửa 103, tờ bản đồ số 31)	500	1,6
1.5	Từ chân dốc Vắt đến đỉnh dốc Vắt (thửa 27, tờ bản đồ số 36)	190	1,7
1.6	Đoạn từ chân dốc Vắt đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường	180	1,7
1.7	Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	290	1,7
1.8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang (nhà ông Hiệu) đến nhà ông Ngô Văn Dũng thôn Tân Hợp (Đường ĐT 725 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng)	290	1,6
2	**Khu vực 2**		
	Đường liên thôn		
2.1	Từ thôn Hòa Bình (nhà ông Mạnh Nương) qua thôn Tân An đi thôn Thanh Hà (đến ngã 3 nhà Tài Chung)	110	1,5
2.2	Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa đất số 86 tờ bản đồ số 23 đến thửa đất số 286 tờ bản đồ số 23)	160	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.3	Thôn Thanh Hà (Thửa 83 tờ bản đồ số 15) đi thôn Tân Bình (đến hết thửa 34, tờ bản đồ 25)	130	1,6
2.4	Thôn Tân An (từ thửa 32 tờ bản đồ số 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68 tờ bản đồ số 9)	100	1,5
2.5	Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18 tờ bản đồ số 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151 tờ bản đồ số 21)	100	1,5
2.6	Thôn Hòa Bình (từ thửa 404 tờ bản đồ số 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72 tờ bản đồ số 23)	150	1,5
2.7	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19 tờ bản đồ số 35)	130	1,5
2.8	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 68 tờ bản đồ số 25) đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13	130	1,6
2.9	Từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 26 thôn Tân Hợp đến hết thửa đất số 144 tờ bản đồ số 13	189	1,6
2.10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, tờ bản đồ số 08) đến giáp xã Hoài Đức	126	1,3
2.11	Từ thôn Thanh Hà (Từ công ty TNHH Hoàng An Anh) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, tờ bản đồ số 02)	130	1,4
2.12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, tờ bản đồ số 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, tờ bản đồ số 9 đất trường tiểu học)	125	1,3
2.13	Từ ngã 3 thôn Kon Pang đến nhà ông Tướng (hết thửa 103 tờ bản đồ số 29)	110	1,3
2.14	Từ ngã 3 thôn Kon Pang (thửa 33 tờ số 36) đến hết thửa 57 tờ bản đồ số 36	120	1,3
2.15	Từ thửa 123 tờ số 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57 tờ số 35)	120	1,3
2.16	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 35, đi xóm vũng sập thôn Kon Pang	115	1,2
2.17	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lê Đông thôn Kon Pang đi qua hội trường thôn Kon Pang qua đất nhà ông Đặng Văn Lâm đến đất nhà bà Đặng Thị Hà (thửa số 17 tờ bản đồ số 28) thôn Tân Bình	110	1,3
2.18	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa 107, tờ số 25) đi xuống Thác thôn Tân Bình	110	1,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.19	Đoạn từ ngã 4 thôn Tân Hợp (Nhà ông Trịnh Danh Thạnh) đi sinh Tranh	110	1,2
2.20	Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa số 159 tờ 26) đi con Ó đến hết thửa số 41, tờ bản đồ số 13	110	1,3
2.21	Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyến (Thửa số 37, tờ số 25) đi làng Dao thôn Bằng Sơn	110	1,2
2.22	Đoạn từ Hội Trường thôn Bằng Sơn đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn	110	1,2
2.23	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 142 tờ 16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 198, tờ số 10) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.	110	1,2
2.24	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu (Thửa số 160 tờ bản đồ số16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa 152, tờ bản đồ số 17) nhà ông Vũ Đình Đợi	110	1,2
2.25	Đoạn đường từ chân đập hồ thôn 9 (Thửa số 159 tờ bản đồ số 17) đi tới ngã ba nhà cô Sa cổng chào thôn Thanh Bình	110	1,3
2.26	Đoạn từ ngã 3 ba Hòa thôn Thanh Bình (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08) đi qua hội trường thôn Phi Tô đến giáp xã Hoài Đức	110	1,2
2.27	Đoạn từ giáp đất sân bóng đỉnh dốc vắt thôn Kon Pang qua sinh trâu đến hết đất nhà ông Chiến Sáu thôn Kon Pang (Gần ngã 4 ông Nam My)	110	1,2
2.28	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 113 tờ bản đồ số 30) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 29)	110	1,3
2.29	Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyến (Thửa 35, tờ bản đồ số 25) đến hết thửa đất số 92, tờ bản đồ số 25(Nhà ông Tuấn Anh)	160	1,2
2.30	Đoạn từ sân bóng thôn Tân An đến hết đất ông Phan Văn Thân (thửa 57, tờ bản đồ số 15).	110	1,2
2.31	Đoạn từ đất nhà ông Thái Ngọc Huệ (thửa 165 tờ bản đồ số 31) qua đồi thông đến giáp xã Hoài Đức	110	1,2
2.32	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Cương thôn Thanh Bình qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ	110	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.33	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Lên đến giáp đất nhà ông Thông Xuân.	110	1,2
2.34	Đoạn từ giáp đất ông Lê Ngọc Duẩn thôn Tân Bình (khu dãn dân) đến đất nhà ông Trương Quốc Vương thôn Hòa Bình	110	1,2
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	80	1,3
3.2	Còn lại	75	1,2
V	**XÃ LIÊN HÀ**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường Tân Hà- Đan Phượng - Liên Hà (Đường ĐT 725 cũ)**		
1	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	420	1,4
2	Từ cột 3 thân 500 KV đến hồ	375	1,8
3	Từ Hồ tới trường cấp 2	400	1,3
1.2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (Đường ĐT 725 dự án ODA)**		
1	Từ giáp xã Tân Hà tới tới ngã ba thôn Phúc Thọ	390	2,0
2	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng trường Cấp 2	330	2,0
3	Từ cổng trường cấp 2 đến cổng trường Lán Tranh II	730	1,9
4	Từ cổng trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	360	2,0
5	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	200	2,0
2	**Khu vực 2**		
2.1	**Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa**		
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toản đến hết trường Trần Quốc Toản	275	1,8
2	Từ hết trường Trần Quốc Toản đến đối diện phân trường Hoài Đức	150	1,9
3	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	150	1,8
4	Đoạn còn lại	120	2,1
2.2	**Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng**		
1	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, tờ bản đồ số 50)	336	2,0
2	Từ 300 m (thửa 32, 337, tờ bản đồ số 50) đến thôn Chiến thắng	150	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Đoạn còn lại	120	2,0
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	95	1,4
3.2	Còn lại	80	1,5
VI	**XÃ PHÚC THỌ**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường ĐT 724 (Tân Hà - Phúc Thọ)**		
	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, tờ bản đồ số 33)	400	1,6
1.2	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**		
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, tờ bản đồ số 33)	210	1,8
2	Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, tờ bản đồ số 33) đến bờ đập (thửa 439, tờ bản đồ số 27)	400	1,2
3	Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, tờ bản đồ số 27)	500	1,6
4	Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, tờ bản đồ số 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, tờ bản đồ số 59)	380	1,8
5	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187, tờ bản đồ số 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, tờ bản đồ số 55)	260	2,0
6	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, tờ bản đồ 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, tờ bản đồ 13)	250	2,0
7	Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, tờ bản số đồ 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, tờ bản đồ số 13) nhà ông Phạm Thanh Hải	360	1,5
2	**Khu vực 2**		
	Các đường liên thôn		
2.1	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187) đến thửa 106, tờ bản đồ số 42	189	1,8
2.2	Từ thửa 106 tờ bản đồ số 42 đến cầu đi Đạ Knàng	140	1,4
2.3	Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Đạ Pe	120	1,7
2.4	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 89 tờ 59 đến nhà ông Biên thửa 274 tờ bản đồ số 14	110	1,7
2.5	Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi	110	1,5
2.6	Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tắc Và	100	2,5
2.7	Từ Ngã ba đi Hoài Đức thửa 439 tờ bản đồ số 27 đến giáp xã Hoài Đức	150	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.8	Từ thửa 495 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ số 33 đến thửa 429, tờ bản đồ số 33	100	1,4
2.9	Từ thửa 77 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ số 61 đến thửa 31, tờ bản đồ số 60	100	1,4
2.10	Từ thửa 445 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đỉnh	200	1,3
2.11	Từ thửa 438 (nhà ông Hường), tờ bản đồ số 36 đến bờ đập hồ thôn 1	100	1,4
2.12	Từ thửa 402 ngã 3 Mười Thinh, tờ bản đồ số 38 đến bờ dập hồ thôn 1	100	1,4
2.13	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 61 nhà ông lệnh đến bờ đập hồ nông trường	100	1,4
2.14	Từ thửa 774 nhà ông Huyền đến hết thửa 23, tờ bản đồ số 36	100	1,4
2.15	Từ ngã 3 nông trường 1 đến thửa 105, tờ bản đồ số 59	200	1,2
2.16	Từ bờ đập hồ nông trường 1 đến giáp xã Hoài Đức	100	1,4
2.17	Từ nhà ông Sơn Cúc đến thủy điện Sadeung 1	100	1,4
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	95	1,4
3.2	Còn lại	90	1,3
3.3	**Đường thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	85	1,3
2	Còn lại	80	1,2
VII	**XÃ ĐAN PHƯỢNG**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, tờ bản đồ số 01)	465	2,0
1.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, tờ bản đồ số 01) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, tờ bản đồ số 03)	460	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, tờ bản đồ số 03) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 482, tờ bản đồ số 03)	480	1,9
1.4	Từ ngã ba Đan Phượng (Thửa số 468,tờ bản đồ số 01) đến hết chùa Vạn Từ xã Đan Phượng (thửa 55, tờ bản đồ số 01)	460	2,0
1.5	Từ hết chùa Vạn Từ xã Đan Phượng (thửa 55, tờ bản đồ số 01) đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, tờ bản đồ số 01)	240	2,7
1.6	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba bà Ngan (Giáp thửa số 441, tờ bản đồ số 10)	408	1,7
1.7	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba nhà ông Nhiệm Mùi (thửa số 124, tờ bản đồ số 02)	200	1,9
1.8	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 494, tờ bản đồ số 10)	210	2,0
1.9	Từ ngã 3 (thửa 463, tờ bản đồ số 01) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa đất số 453, tờ bản đồ số 1)	250	2,0
1.10	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, tờ bản đồ 01) đến hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 04)	200	3,0
1.11	Từ hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 04) đến hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, tờ bản đồ số 09)	190	2,5
1.12	Từ hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, tờ bản đồ số 09) đến ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, tờ bản đồ số 08)	200	2,0
1.13	Từ ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, tờ bản đồ số 08) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ số 07)	210	2,5
1.14	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ số 07) đến ngã ba ông K' Chen (thửa 120, tờ bản đồ số 07)	200	2,5
1.15	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, tờ bản đồ số 07) hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng	200	2,0
1.16	Từ nhà bà Ngan (thuộc thửa đất số 441, tờ bản đồ số 10) đến hết đường	200	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.17	Từ ngã ba ông Thủy (thửa số 417, tờ bản đồ số 03) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 874, tờ bản đồ số 03)	160	1,5
1.18	Từ thửa đất 395, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa đất số 92, tờ bản đồ 01 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn thửa đất số 253, tờ bản đồ số 01)	170	1,5
2	**Khu vực 2**		
	Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 m đấu nối với đường khu vực 1 đến hết đường	170	1,5
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m đấu nối với đường khu vực 2	85	1,6
3.2	Còn lại	80	1,6
VIII	**XÃ GIA LÂM**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường ĐT 725**		
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	4.680	1,1
2	Từ ngã ba đi thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 4	1.200	1,7
3	Từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	1.000	1,6
4	Từ trường Mẫu giáo đến cổng văn hóa thôn 3	550	1,7
5	Từ cổng văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	410	1,7
6	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	330	1,7
7	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	290	1,7
8	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	375	1,2
1.2	**Đường đi xã Đông Thanh**		
1	Từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5	410	1,7
2	Từ cổng văn hóa thôn 5 đến cổng văn hóa thôn 6	350	1,7
3	Từ cổng văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	288	1,6
2	**Khu vực 2**		
2.1	**Khu vực chợ Gia Lâm**		
1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, tờ bản đồ số 11)	420	1,6
2	Từ đất ông Đình (thửa 31, tờ bản đồ số 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, tờ bản đồ số 17)	330	1,5
3	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, tờ bản đồ số 11)	330	1,5
4	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, tờ bản đồ số 11)	390	1,7
5	Từ ngã tư ông Quý đến trại tằm tơ An Tuyên	270	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, tờ bản đồ số 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, tờ bản đồ số 11)	300	1,2
7	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, tờ bản đồ số 02)	170	1,5
2.2	**Các đường liên thôn 3, thôn 4, thôn 5 - Gan Thi**		
1	Từ ngã tư ông Quỳ (thửa 276, tờ bản đồ số 04) đến ngã tư ông Toản (thửa 321, tờ bản đồ số 03)	240	1,2
2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	175	1,6
3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 tờ bản đồ số 03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, tờ bản đồ số 03)	140	1,6
4	Từ cổng văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, tờ bản đồ số 04)	145	1,6
5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, tờ bản đồ số 06)	130	1,5
6	Từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	125	1,6
7	Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, tờ bản đồ số 06) đến cầu thôn 6	115	1,6
8	Từ ngã 3 bà Sở (thửa 461- tờ bản đồ số 03) đến ngã 4 sân bóng (thửa 43 tờ bản đồ số 2).	135	1,4
9	Từ ngã tư sân bóng - Đến thửa số 29 tờ bản đồ số 2	120	1,7
10	Từ ngã tư sân bóng - Đến ông Việt (thửa148 tờ bản đồ số 2)	135	1,4
11	Từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh (thửa 206 tờ bản đồ số 2)	120	1,7
12	Từ thửa số 105 tờ bản đồ số 10 - đến thửa số 370 tờ bản đồ số 10	135	1,4
13	Từ thửa số 146 tờ bản đồ số 10 đến cầu treo thửa số 21 tờ bản đồ số 10	135	1,5
14	Từ thửa số 194 tờ bản đồ số 10 đến thửa số 116 tờ bản đồ số 10	135	1,4
15	Từ thửa số 77 tờ bản đồ số 15 đến nhà văn hóa thôn Gan Thi thửa số 208 tờ bản đồ số 15	120	1,2
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	110	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.2	Còn lại	90	1,3
IX	**XÃ MÊ LINH**		
1	**Khu vực 1**		
	Đường ĐT725		
1.1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2)	630	1,4
1.2	Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	740	1,2
1.3	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn 3	700	1,3
1.4	Từ ngã ba bãi đá đi Thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng	810	1,2
1.5	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	890	1,4
2	**Khu vực 2**		
2.1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (Thửa số 41, tờ bản đồ số 11)	300	1,6
2.2	Từ nhà ông Sơn Quyền (Hết thửa 41) đến hết Thôn 8 (Giáp xã Nam Hà)	200	2,1
2.3	Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng đến hết đất hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (Thửa 346, tờ bản đồ số 5)	300	1,8
2.4	Từ hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (Thửa 346, tờ bản đồ số 5) đến nga tư ông Nguyễn Văn Hữu (Thửa 105, tờ bản đồ số 20)	280	1,5
2.5	Từ ngã tư ông Nguyễn Văn Hữu (Thửa 105, tờ bản đồ số 20) tới giáp ranh xã Nam Hà	245	1,7
2.6	Đường thôn 2 đi thôn 3, Từ nhà ông Liên (Thửa 350, tờ bản đồ số 02) đến nhà ông Trần Ao (Thửa 187, tờ bản đồ số 05)	243	2,0
2.7	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 2 đến hết đất hộ ông Vũ Huy Huy (Thửa 221, tờ bản đồ số 1)	275	1,7
2.8	Từ UBND xã Mê Linh đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Thế (Thửa 156, tờ bản đồ số 2)	300	1,7
2.9	Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến hết đất hộ ông Nguyễn Viết Thống (Thửa 89, tờ bản đồ số 1)	245	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.10	Từ ngã 3 ông Khang (Thửa 67, tờ bản đồ số 6) đến ngã ba ông Hiền (Thửa 121, tờ bản đồ số 5)	200	2,2
3	**Khu vực 3**		
3.1	**Đường không thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	78	2,7
2	Còn lại	64	1,9
3.2	**Đường thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	60	1,7
2	Còn lại	55	1,5
X	**XÃ NAM HÀ**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường Nam Ban - Phi Tô**		
1	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	140	2,1
2	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	250	1,7
3	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	290	2,8
4	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	360	2,2
5	Từ Bưu điện văn hóa xã đến cổng trường Cấp I Nam Hà	220	1,8
6	Đoạn còn lại	180	1,7
1.2	**Đường Nam Hà - Đinh Văn**		
1	Từ ngã ba bà Tốn (thửa 80, tờ bản đồ số 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, tờ bản đồ số 17)	230	1,7
2	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đinh Văn	200	1,8
2	**Khu vực 2**		
2.1	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, tờ bản đồ số 27	160	1,9
2.2	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, tờ bản đồ số 21 đến hết thửa 47, tờ bản đồ số 23)	180	1,7
2.3	Từ thửa 136, tờ bản đồ 27 đến thửa 186, tờ bản đồ số 27	160	1,9
2.4	Từ hết thửa 186, tờ bản đồ số 27 đến thửa 02, tờ bản đồ số 24	140	1,8
2.5	Đường thôn Hai Bà Trưng	145	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.6	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa 47, tờ bản đồ số 17)	130	1,7
2.7	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngơi (Thửa 24, tờ bản đồ số 23 đến thửa 02, tờ bản đồ số 24)	130	1,8
2.8	Từ hết thửa 123, tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 47, tờ bản đồ số 23	120	1,2
2.9	Từ thửa 33, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa 10, tờ bản đồ số 24	110	1,3
2.10	Đường liên thôn Nam Hà - Hai Bà Trưng	110	1,3
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường lớn hơn 2,5 m	90	1,4
3.2	Còn lại	80	1,5
XI	**XÃ ĐÔNG THANH**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Đường Gia Lâm - Đông Thanh**		
1	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà	300	2,0
2	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá	420	2,0
3	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm	225	2,0
4	Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp TT Nam Ban	315	2,0
2	**Khu vực 2**		
2.1	**Đường Trung Hà - Đông Hà**		
1	Tuyến đường từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	180	1,6
2	Tuyến đường từ ngã tư cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã)	125	1,6
2.2	**Đường thôn Tầm Xá**		
1	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, tờ bản đồ số 04)	135	1,7
2	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá	130	1,7
3	Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	125	1,6
4	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, tờ bản đồ số 18)	110	1,6
5	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, tờ bản đồ số 07)	135	1,6
6	Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, tờ bản đồ số 07)	126	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, tờ bản đồ số 09)	157	1,7
8	Từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	130	1,5
9	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, tờ bản đồ số 08)	140	1,6
10	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	135	1,6
11	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết	120	1,8
12	Từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa 236, tờ bản đồ số 04)	120	1,8
13	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão)	160	1,7
3	**Khu vực 3**		
3.1	**Đường không thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	100	2,0
2	Còn lại	90	2,0
3.2	**Đường thuộc thôn vùng 3**		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	85	1,3
2	Còn lại	80	1,2
XII	**XÃ PHI TÔ**		
1	**Khu vực 1**		
	Đường Nam Ban-Phi Tô		
1.1	Từ giáp Đạ Đờn đến cầu suối cạn	120	2,1
1.2	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	260	2,1
1.3	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đồi sim	360	2,1
1.4	Từ ngã ba đồi sim đến cầu thôn 4	210	2,1
1.5	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	150	2,3
2	**Khu vực 2**		
2.1	Đường bê tông thôn Ri Ông Tô (từ thửa 579 đến thửa 53, tờ bản đồ số 04)	120	2,0
2.2	Đường bê tông từ thửa 222, tờ bản đồ số 02 đến thửa 561, tờ bản đồ số 03	120	2,5
2.3	Đường bê tông thôn Liên Hòa từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, tờ bản đồ số 07	120	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.4	Đường bê tông thôn Lâm Nghĩa (từ thửa số 503 đến thửa số 360 tờ bản đồ số 04)	120	2,3
2.5	Phần đường bê tông còn lại của 03 đường trên	125	2,2
2.6	Đường bê tông thôn Quảng Bằng, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, tờ bản đồ số 04	125	2,2
2.7	Đường bê tông từ thửa số 251 tờ bản đồ 04 đến thửa 345 tờ bản đồ số 05	125	2,3
2.8	Đường cấp phối đi đồi Sim (từ thửa số 329 đến thửa 341 tờ bản đồ số 04)	120	2,5
2.9	Đường bê tông đi vào nhà SHCĐ Thôn Quảng Bằng từ thửa 228 đến thửa 931 tờ bản đồ số 4	120	2,3
2.10	Đường bê tông thôn Phú Hỏa từ thửa số 116 tờ bản đồ số 2 đến thửa số 185 tờ bản đồ số 1	100	2,1
3	**Khu vực 3**		
3.1	Các đường xe bốn bánh ra vào được	85	1,8
3.2	Các đường còn lại	80	1,4
XIII	**XÃ ĐẠ ĐỜN**		
1	**Khu vực 1**		
1.1	**Quốc lộ 27**		
1	Từ giáp Đinh Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, tờ bản đồ số 35)	2.665	1,7
2	Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 tờ bản đồ số 35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, tờ bản đồ số 35)	2.080	1,7
3	Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao	1.060	1,6
4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường-Trụ sở UBND xã	670	1,6
5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	630	1,6
6	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, tờ bản đồ số 17)	540	1,6
7	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi	600	1,6
8	Tư cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLơm	880	1,6
9	Từ ngã ba RLơm đến cầu Đạ Đờn	530	1,6
10	Từ cầu Đạ Đờn (thửa 150, tờ bản đồ số 11) đến giáp ranh xã Phú Sơn	550	1,6
1.2	**Đường Đạ Đờn - Phi Tô**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ ngã ba RLơm đến chân dốc RLơm (thửa 112, tờ bản đồ số 11)	870	1,7
2	Từ chân dốc RLơm (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, tờ bản đồ số 05)	460	1,9
3	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, tờ bản đồ số 05)	270	1,7
4	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô	220	1,6
2	**Khu vực 2**		
2.1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	175	2,0
2.2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng	140	1,8
2.3	Từ cổng thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào trường DTNT)	250	1,8
2.4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	220	1,9
2.5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	235	1,6
2.6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	195	1,7
2.7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, tờ bản đồ số 27)	185	1,9
2.8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, tờ bản đồ số 35)	180	1,9
2.9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, tờ bản đồ số 12)	170	1,9
2.10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	200	1,6
2.11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	150	1,8
2.12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	130	1,9
2.13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	250	1,6
2.14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	195	1,9
2.15	Đường từ cống thủy lợi (đường vào trường DTNT) đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	130	1,8
2.16	Đường từ nhà hết đất nhà ông Sáng (thửa 118, tờ bản đồ số 35) đến hết đất nhà ông Tiến (thửa 280, tờ bản đồ số 35)	150	1,9
2.17	Đường từ nhà hết đất nhà ông Khánh (thửa 1746, tờ bản đồ số 31) đến hết đất nhà ông Hùng (thửa 1191, tờ bản đồ số 31)	150	1,8
2.18	Đường từ nhà hết đất nhà ông Hiển (thửa 1395, tờ bản đồ số 31) đến hết đất nhà ông Hùng (thửa 1148, tờ bản đồ số 31)	140	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.19	Đường từ nhà hết đất nhà ông Tường Lệ (thửa 144, tờ bản đồ số 20) đến hết đất nhà ông Giới (thửa 97, tờ bản đồ số 20)	130	1,8
2.20	Đường từ nhà ông Ứng (thửa 531, tờ bản đồ số 12) đến hết khu dân cư	140	1,7
2.21	Đường từ thửa 2898, tờ bản đồ số 31 đến hết thửa 1401 tờ bản đồ số 28 (đường trước cây Xăng Thanh Bảo)	150	1,6
3	**Khu vực 3**		
3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	95	1,6
2	Còn lại	90	1,5
3.2	Đường thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	85	1,5
2	Còn lại	80	1,5
XIV	**XÃ PHÚ SƠN**		
1	**Khu vực 1**		
	Quốc lộ 27		
1.1	Từ cầu Đạ Đờn đến bưu điện Phú Sơn	700	1,6
1.2	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	790	1,6
1.3	Từ ngã ba vào trường cấp I đến hết thửa 44 - tờ bản đồ số 24	410	1,6
1.4	Từ xưởng chè, thửa 426 - tờ bản đồ số 25 đến ngã ba vào Preteing	650	1,7
1.5	Từ ngã ba vào PReteing đến hết thửa 247 - tờ bản đồ số 14	340	1,8
1.6	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn thửa 1216 - tờ bản đồ số 14 đến địa phận Đam Rông	140	2,0
2	**Khu Vực 2**		
2.1	Từ Ngã ba Núi Đôi đến ngã ba hết nhà ông Cảnh Phường thôn Quyết Thắng	330	1,7
2.2	Từ QL27 đến cầu Preteing	190	2,2
2.3	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	230	2,2
2.4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	300	2,2
2.5	Đường từ chợ Ngọc Sơn ,từ thửa 105 - tờ bản đồ 30 đến hết thửa 33 - tờ bản đồ 29 thôn Ngọc Sơn 1	290	1,7
2.6	Từ QL27 vào xưởng che Ngọc Phú	150	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.7	Đường từ thửa 23 - tờ bản đồ số 45 đến hết thửa 42 - tờ bản đồ số 42 (khu xóm Sinh ngọc Sơn 3)	220	1,7
2.8	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn đến hết thửa số 295, tờ bản đồ số 25	300	1,8
2.9	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa số 163, tờ bản đồ số 30	325	1,7
2.10	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	145	1,7
2.11	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	130	1,7
2.12	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	135	1,7
2.13	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	130	1,7
2.14	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	130	2,0
2.15	Các đường rẽ nhánh thôn Quyết Thắng (theo trục đường thôn Quyết Thắng)	90	1,2
3	**Khu vực 3**		
3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	100	1,6
2	Còn lại	90	1,2
3.2	Đường thuộc thôn vùng 3		
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	85	1,1
2	Còn lại	80	1,1

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**THỊ TRẤN ĐINH VĂN**		
1.1	**Quốc lộ 27**		
1	Từ Bình Thạnh đến Cống Xoan (từ thửa 60 tờ bản đồ 80 đến hết thửa 562 tờ bản đồ 15 và hết thửa 6 tờ bản đồ 79)	1.125	3,0
2	Từ Cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, 93 tờ bản đồ 73)	2.090	2,0
3	Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91 tờ bản đồ số 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201, 289 tờ bản đồ số 69)	4.170	1,7
4	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, tờ bản đồ số 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, tờ bản đồ số 63)	6.435	1,7
5	Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, tờ bản đồ số 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, tờ bản đồ số 63)	7.722	1,7
6	Từ cầu Cổ Gia (thửa 587, tờ bản đồ 63) đến ngã ba Bưu Điện Huyện (thửa 331, tờ bản đồ số 62)	10.725	1,7
7	Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, tờ bản đồ số 62) đến ngã tư Quyền Lưỡng hết đất ông Thăng (tờ 61, thửa 366)	19.500	1,4
8	Từ nhà ông Quyền Lưỡng (hết thửa 903, tờ bản đồ số 61) đến hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199)	15.000	1,7
9	Từ hết đất bà K' Duyên (tờ 61, thửa 199) đến cống Kiểm Lâm	12.870	1,7
10	Từ cống Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ bản đồ số 59)	12.012	1,7
11	Từ hết đất Hà Khoa (thửa số 103, tờ bản đồ số 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà thửa số 222, tờ bản đồ số 56)	7.722	1,7
12	Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa 222, tờ bản đồ số 56) đến giáp xã Đạ Đờn	3.333	3,0
1.2	**Tỉnh Lộ 725**		
1	Từ ngã ba Sơn Hà đến cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, tờ bản đồ số 58)	4.300	1,5
2	Từ cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, tờ bản đồ số 58) đến cầu Tân Văn	2.250	1,6
1.3	**Đường Đinh Văn - Ba Cảng**		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476, 474 tờ bản đồ số 63) đến hết Trường tiểu học Đinh Văn V (hết thửa 168, 170 tờ bản đồ số 76)	4.900	1,5
2	Từ hết trường tiểu học Đinh Văn V tới ngã ba nhà ông Miền (thửa số 11, 227 tờ bản đồ số 71)	4.300	1,5
3	Từ ngã ba nhà ông Miền (hết thửa số 11,227 tờ bản đồ số 71) đến hết cống ông Hữu (hết thửa 28,37 tờ bản đồ số 76)	2.700	1,5
4	Từ hết cống ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189,178 tờ bản đồ số 82)	2.100	1,5
5	Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292, 290 tờ bản đồ số 86)	1.050	1,5
6	Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292, 290 tờ bản đồ số 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 5 tờ bản đồ số 90)	750	1,5
7	Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng (hết thửa 230 tờ bản đồ số 7)	580	1,6
1.4	**Đường nhánh của tổ dân phố**		
1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	390	2,5
2	Đường nhánh Cô Gia	520	1,5
3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	520	2,0
4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	390	1,5
5	Đường nhánh Gia Thạnh	450	1,5
6	Đường nhánh Hòa Lạc	420	1,4
7	Đường nhánh ĐarơMăng - Pang Bung	420	1,4
8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	600	1,6
9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	650	1,5
10	Đường nhánh Yên Bình	650	1,5
11	Đường nhánh Văn Hà	700	1,4
12	Đường nhánh tổ dân phốRiong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	450	1,3
13	Đường nhánh tổ dân phốCam Ly	300	1,6
14	Đường nhánh tổ dân phốHòa Bình, Sơn Hà	435	1,7
15	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1,1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1.256	1,1
1.5	**Các nhánh của tuyến QL 27**		
1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70,71 tờ bản đồ số 78) đến hết đường (hết thửa 125, tờ bản đồ số 13)	480	2,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 106, 107 tờ bản đồ số 78) đến hết đường (hết thửa 76, 79 tờ bản đồ số 77)	780	1,7
1.6	**Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường**		
1	Từ ngã 3 Gia Thạnh (hết thửa 90, 91 tờ bản đồ số 73) đến cống N1-11 (hết thửa 145 tờ bản đồ số 72)	1.140	1,5
2	Từ cống N1-11 đến ngã tư sạc bình (hết thửa 129,143 tờ bản đồ số 82)	840	1,5
1.7	**Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cảng**		
1	Từ cơ quan cầu đường (thửa số 146, 70 tờ bản đồ số 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89.92 tờ bản đồ số 72)	600	1,6
2	Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229, 201, tờ bản đồ số 76)	420	1,7
3	Đường từ nhà bà Gléo, tổ dân phố Cô Gia (hết thửa số 493, tờ bản đồ số 69) đến hết đường (thửa 1731 tờ bản đồ số 21)	555	1,7
4	Đường từ nhà ông Hường, tổ dân phố Yên Bình (hết thửa số 201, tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 342, 355 tờ bản đồ số 21)	645	1,6
5	Đường từ nhà ông Tú, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 121, tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 261 tờ bản đồ số 20)	660	1,6
6	Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 73, 74, tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa số 127 tờ bản đồ số 68)	645	1,6
7	Đường từ VLXD Mai Toản, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa số 537, 556, tờ bản đồ số 63) đến hết đường (thửa 139, 326 tờ bản đồ số 67)	690	1,5
8	Đường từ cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa số 412 tờ bản đồ số 67)	510	1,6
9	Từ QL 27 (hết thửa 456, 458 tờ bản đồ 62 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa số 26, 29 tờ bản đồ số 66)	700	1,5
10	Đoạn còn lại (hết thửa 26, 29 tờ bản đồ số 66 đến thửa số 308 tờ bản đồ số 67)	550	1,5
1.8	**Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhăc**		
1	Từ QL 27 (hết thửa số 408 tờ bản đồ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 tờ bản đồ số	7.000	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	61)		
2	Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa số 675, tờ bản đồ số 61)	6.000	1,5
3	Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891 tờ bản đồ số 61)	850	1,5
4	Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc (hết thửa 482 tờ bản đồ số 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188, 259 tờ bản đồ số 61)	850	1,5
5	Từ Trụ sở thanh tra Huyện (thửa 497 tờ bản đồ số 62) đến hết đất ông Nguyễn Thạnh Mẫn (thửa số 131, tờ bản đồ số 66)	850	1,5
6	Đường từ đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa số 130,146 tờ bản đồ số 61) Bồ Liêng đến hết đường (thửa 436 tờ bản đồ số 61)	920	1,5
1.9	**Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, tờ bản đồ 59) - sông Đa Dâng**		
1	Từ QL 27 (hết thửa số 324 tờ bản đồ 59 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Sê Nhắc (hết thửa số 179, 100 tờ bản đồ số 61)	1.050	1,5
2	Đoạn còn lại (từ hết thửa 179, 100 tờ bản đồ số 61 đến hết thửa 5 tờ bản đồ số 60)	850	1,5
1.10	**Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se**		
1	Tư kênh N1-9 (hết thửa 101,102 tờ bản đồ số 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304, 1462 tờ bản đồ số 21)	600	1,7
2	Đoạn còn lại (từ hết thửa 304, 1462 tờ bản đồ số 21 đến hết thửa 580, 1893 tờ bản đồ số 26)	390	2,5
1.11	**Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 tờ bản đồ số 68) đến đập tràn**		
1	Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424, tờ bản đồ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181, tờ bản đồ số 64)	780	1,5
2	Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa số 158, tờ bản đồ số 64) đến giáp đất nhà Cường (hết thửa số 47, tờ bản đồ số 64)	670	1,5
3	Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa số 47, tờ bản đồ số 64) đến đập tràn (hết thửa 3 tờ bản đồ số 63)	420	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Đường từ nhà ông Bình (hết thửa số 230 tờ bản đồ số 63) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm (thửa 497 tờ bản đồ số 26)	350	2,5
1.12	**Đường từ QL 27 đi đập tràn**		
1	Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 64 và thửa số 625 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 35 tờ bản đồ số 64, thửa số 290 tờ bản đồ số 63)	1.190	1,5
2	Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa số 230, 231 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 1, 13 tờ bản đồ số 63)	940	1,5
3	Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp trường Mầm non I (từ thửa số 343, 319 tờ bản đồ số 63 đến hết thửa số 234, 236 tờ bản đồ số 63)	465	1,7
4	Đường từ nhà ông Thạnh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa số 334, 336 đến hết thửa số 262, 274 tờ bản đồ số 62)	1.250	1,5
5	Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, tờ bản đồ số 62) đến kênh tiêu	1.900	1,5
6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 102, tờ bản đồ số 62) đến nhà ông Hòa bến xe (thửa 172 tờ bản đồ số 63)	855	1,6
7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, tờ bản đồ số 62) - mương tiêu	5.000	2,0
8	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1	8.000	1,5
9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại	7.000	1,5
10	Đường từ VLXD sang (hết thửa số 148 tờ bản đồ số 62) - mương tiêu	3.000	1,7
11	Đường từ quán Quyền Lưỡng (hết thửa 355, 886, tờ bản đồ số 61) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	4.300	1,5
12	Đường từ Ngân Hàng (hết thửa 211, 294 tờ bản đồ số 61) - mương tiêu	4.000	1,3
13	Đường từ ngã 4 Long Hương (hết thửa 229, 302, tờ bản đồ số 59) đến ruộng khu phố Bồ Liêng (thửa 415 tờ bản đồ số 59)	1.300	1,5
14	Đương từ VLXD Lâm Hà (thửa 144, 167 tờ bản đồ số 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29, 70 tờ bản đồ số 56)	880	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.13	**Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, tờ bản đồ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc**		
1	Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05 tờ bản đồ số 56) đến cống N1 - 1 (hết thửa 1224 tờ bản đồ số 30)	570	1,6
2	Cống N1 - 1 đến xóm trẻ tổ dân phố Tiên Phong (thửa 2315, 889 tờ bản đồ số 34)	330	1,7
1.14	**Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết**		
1	Từ hết nhà ông Hiện QL 27 (hết thửa số 201, 140 tờ bản đồ số 69) đến cống N1 - 9 (hết thửa 41 tờ bản đồ số 69)	1.480	3,0
2	Cống N1 - 9 đến ngã 3 ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, 404 tờ bản đồ số 27)	1.200	3,0
3	Đoạn còn lại (từ hết thửa số 400, 404 tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 1439, 1533 tờ bản đồ số 32 và thửa - 940, 2264 tờ bản đồ số 34)	780	1,5
1.15	**Đường đi ngã ba Nam Hà**		
1	Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21, 23 tờ bản đồ 80) đến trạm biến áp 110 kV (hết thửa 83, 75 tờ bản đồ số 52)	540	1,8
2	Đoạn còn lại (từ hết thửa 83, 75 tờ bản đồ 52 đến giáp xã Nam Hà thửa 150, 8 tờ bản đồ số 44)	330	1,7
1.16	**Đường nhánh của Đinh Văn - Ba Cảng**		
1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, tờ bản đồ số 63) đến hết đường (thửa số 673 tờ bản đồ số 63)	270	2,8
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248, 305 tờ bản đồ số 71) đến hết đường (thửa 131 tờ bản đồ số 71)	318	2,0
3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119, 126 tờ bản đồ số 76) đến hết đường (thửa số 135 tờ bản đồ số 76 và thửa 43 tờ bản đồ số 81)	345	2,1
4	Đường từ nhà ông Ha PúB (thửa 37 tờ bản đồ số 81) đến hết đường (thửa 65 tờ bản đồ số 81)	330	2,1
5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51 tờ bản đồ số 82) đến hết đường (thửa 627 tờ bản đồ số 12)	330	2,0
6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, 281 tờ bản đồ số 84) đến hết đường (thửa 429 tờ bản đồ số 12)	330	2,0
7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, 64 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 150 tờ bản đồ số 67)	411	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Đường từ trường Đinh Văn V (thửa 170, 171 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa số 1110, 1145 tờ bản đồ số 20)	390	2,1
9	Đường từ nhà ông Đinh Văn Tiến (hết thửa số 331 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 353 tờ bản đồ số 67)	420	1,7
10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa số 371 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 370 tờ bản đồ số 67)	420	1,7
11	Đường từ nhà ông Miền (thửa số 11, 14 tờ bản đồ số 71) đến hết đường (hết thửa 175 tờ bản đồ số 20)	465	2,0
12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa số 254, 255 tờ bản đồ số 67) đến hết đường (thửa 349)	396	2,4
13	Đường từ nhà bà Khưu Thị Hưu (thửa số 322, 323 tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 459 tờ bản đồ số 68)	390	2,0
14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa số 345 tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 454 tờ bản đồ số 68)	420	2,0
15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa số 369 tờ bản đồ số 68) đến hết đường (thửa 339 tờ bản đồ số 68)	420	1,7
16	Đường từ nhà ông Phương (thửa số 196, 173 tờ bản đồ số 71) đến hết đường (thửa 192 tờ bản đồ số 71)	435	1,6
1.17	**Đường từ cống ông Hữu (thửa số 46, tờ bản đồ số 76) - hết tổ dân phố ContáchĐăng**		
1	Đường từ cống ông Hữu (thửa số 28, 54 tờ bản đồ số 76)- hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa số 407 tờ bản đồ số 20)	525	1,7
2	Từ hết nhà ông Trương Đồng hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa số 158, tờ bản đồ số 12)	465	1,6
3	Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng	372	2,0
4	Từ nhà ông Diệu (thửa 160, 451 tờ bản đồ số 83) đến hết đường (thửa 192 tờ bản đồ số 83)	345	2,0
5	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63 tờ bản đồ số 83) đến hết đường (thửa 214, 336 tờ bản đồ số 84)	300	2,2
6	Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343 tờ bản đồ số 86 - cống N1/10) đến hết đường (thửa 36 tờ bản đồ số 8)	310	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, tờ bản đồ số 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, tờ bản đồ số 90)	324	1,8
8	Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151, 162 tờ bản đồ số 82) đến quán ông Hữu Anh (thửa 304, 288 tờ bản đồ số 86)	363	2,0
1.18	**Các đường nhánh của TL725**		
1	Đường từ ngã ba nhà máy nước (thửa 13 tờ bản đồ số 57) đến hết đường	321	2,0
2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ (thửa 11, 12 tờ bản đồ số 58) đến hết đường	315	2,1
2	**THỊ TRẤN NAM BAN**		
2.1	**Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ**		
1	Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	1.050	1,2
2	Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm	2.500	1,2
3	Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè (hết thửa 282 và 331 tờ bản đồ số 25)	5.502	1,2
4	Từ vườn chè (thửa 60 tờ bản đồ số 25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	8.247	1,2
5	Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban	11.000	1,2
6	Từ hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 tờ bản đồ số 36)	8.247	1,2
7	Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 tờ bản đồ số 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ)	5.502	1,2
8	Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba cổng tổ dân phố văn hóa Ba Đình)	6.417	1,2
9	Từ ngã ba cổng văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm (cầu Thác Voi)	8.000	1,3
2.2	**Đường liên xã**		
1	Ngã ba Đông Từ (thửa 146, tờ bản đồ số 23) đến ngã 4 Hùng Vương (thửa 141, 400, tờ bản đồ số 23)	490	1,7
2	Từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 209, 26, tờ bản đồ số 23) đến giáp xã Đông Thanh	490	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ (thửa 33, 35, tờ bản đồ số 37) đến ngã ba đường vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 04 bản đồ số 32)	260	1,8
4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300, 253, tờ bản đồ số 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147, tờ bản đồ số 31)	220	1,9
5	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03, tờ bản đồ số 31) đến Dốc Võng (giáp xã Nam Hà) (thửa 113, tờ bản đồ số 31)	215	1,8
6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa 194, tờ bản đồ số 56) đến cổng chùa Linh Ân (thửa 44, tờ bản đồ số 57)	1.580	1,5
7	Từ cổng chùa Linh Ân (thửa 42, tờ bản đồ số 57) đến đỉnh dốc công an (thửa 28, 90, tờ bản đồ số 57)	370	1,7
8	Đường từ đỉnh dốc Công An (hết thửa 28, 90, tờ bản đồ số 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa 301, 336, tờ bản đồ số 57)	220	1,9
9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134, tờ bản đồ số 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	320	1,7
10	Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt (hết thửa 89, tờ bản đồ số 2) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa 47, tờ bản đồ số 2)	250	1,8
2.3	**Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố**		
1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa 99 tờ bản đồ số 12) đến trường tiểu học Từ Liêm (thửa 207 tờ bản đồ số 14)	315	1,7
2	Từ giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa 15,13 tờ bản đồ số 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378, 261 tờ bản đồ số 14)	230	1,7
3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 138, 132 tờ bản đồ số 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa 252, 253 tờ bản đồ số 26)	230	1,7
4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa 26, 95 tờ bản đồ số 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170, BĐ 22)	570	1,7
5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến trường tiểu học Nam Ban II	2.287	1,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Đường từ giáp trường tiểu học Nam Ban II (thửa 70 tờ bản đồ số 24) đến hồ Bãi Công tổ dân phốThành Công (thửa 168, 169 tờ bản đồ số 24)	230	1,7
7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn (thửa số 351, 361 tờ bản đồ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45, 118 tờ bản đồ số 34)	570	1,7
8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long (thửa 194, 197 tờ bản đồ số 50) đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147, 151 tờ bản đồ số 51)	490	1,7
9	Đường từ ngà 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276, 279 tờ bản đồ 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204, 205 tờ bản đồ số 32)	230	1,9
10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa 14 tờ bản đồ số 49) đến chùa Linh Ẩn (thửa 139 tờ bản đồ số 56)	500	1,7
11	Đường từ tổ dân phốcổng nhà văn hóa Ba Đình (thửa 286, 288 tờ bản đồ số 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa 254, 115 tờ bản đồ số 56)	750	2,5
12	Đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa tổ dân phốBạch Đằng (thửa 21 tờ bản đồ số 38) đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211, 29 tờ bản đồ số 43)	310	1,7
13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140 tờ bản đồ số 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 1, 2 tờ bản đồ số 16)	240	1,7
14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80 tờ bản đồ số 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ tổ dân phố Chi Lăng III, thửa 76,97 tờ bản đồ số 17)	210	1,7
15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa 204, 205 tờ bản đồ số 19) đến giáp xã Mê Linh	210	1,7
16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa 137, 138 tờ bản đồ số 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228, 110 tờ bản đồ số 31)	200	1,8
17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa 246 tờ bản đồ số 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa 119, 291 tờ bản đồ số 25).	300	1,7
18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 (hết thửa 119, 291 tờ bản đồ số 25) đến giáp xã Đông Thanh	210	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371, 408 tờ bản đồ số 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441, 380 tờ bản đồ số 21)	270	1,7
20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa 100 tờ bản đồ số 23) đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm	270	1,7
21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274 tờ bản đồ số 21) đến đường liên tổ dân phốĐông Anh I (thửa 312, 56 tờ bản đồ số 21)	160	1,9
22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	1.992	1,5
23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa số 261, 260 tờ bản đồ số 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (hết thửa số 182, tờ bản đồ số 31)	160	1,8
24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410, 198 tờ bản đồ số 38) đến thửa số 231 tờ bản đồ số 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	210	1,7
25	Tư ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61 tờ bản đồ số 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa 250 tờ bản đồ số 15)	180	1,8
26	Tư ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 331, 194 tờ bản đồ số 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239, 246 tờ bản đồ số 12)	180	1,8
27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74 tờ bản đồ số 14) đến giáp xã Mê Linh	210	1,7
28	Từ cầu Đông Anh 3 (thửa 237, 238 tờ bản đồ số 08) đến giáp xã Mê Linh	180	2,0
29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa 127, 129 tờ bản đồ số 24)	320	1,7
30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 38) đến đỉnh dốc ông Tải (Thửa số 137 tờ bản đồ số 43)	210	1,9
31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung -Thanh (thửa số 251, 252 tờ bản đồ số 51) đến ngã ba nhà ông Toản - Thước (thửa 246, 240 tờ bản đồ số 51)	320	1,8
32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban (thửa 339, 368 tờ bản đồ số 56) đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	420	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa 128, 131 tờ bản đồ số 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256, 265 tờ bản đồ số 56)	300	1,7
34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297, 29 tờ bản đồ số 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141,142 tờ bản đồ số 40)	180	2,5
35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337, 465 tờ bản đồ số 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459, 447 tờ bản đồ số 20)	180	2,5
36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439, 461 tờ bản đồ số 33) đến nhà ông Lực (thửa 285, 286 tờ bản đồ số 20)	180	2,5
37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa 496, 594 tờ bản đồ số 33) đến Hồ bà Huân (thửa 211, 248 tờ bản đồ số 41)	180	2,5
38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91, 93 tờ bản đồ số 31) đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161,160 BĐ 31)	180	2,5
39	Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa 76, 50 tờ bản đồ số 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55, 56 tờ bản đồ số 31)	180	2,5
40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221, 22 tờ bản đồ số 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67 tờ bản đồ số 17)	180	2,5
41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời (thửa 230, 228 tờ bản đồ số 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314 tờ bản đồ số 34)	250	2,0
42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287 tờ bản đồ số 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh, thửa 196, 198 tờ bản đồ số 26)	370	2,0
43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180, 182 tờ bản đồ số 9)	180	2,0
44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ - tổ dân phố chợ Thăng Long	1.300	1,5
45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341 tờ bản đồ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 tờ bản đồ số 32)	180	2,0
46	Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang (hết thửa 257 tờ bản đồ số 34) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa 47 tờ bản đồ số 2)	180	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
47	Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng (thửa số 466, tờ bản đồ số 21) đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ (hết thửa 176, tờ bản đồ số 26 và hết thửa 236 tờ bản đồ số 22)	150	2,0
48	Từ ngã ba nhà ông Liên Do (hết thửa 294 tờ bản đồ số 22) đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa (hết thửa 35, 330, tờ bản đồ số 234)	160	2,5
49	Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo (hết thửa 294 tờ bản đồ số 22) đến giáp xã Đông Thanh	180	2,0
50	Các đường còn Lại	120	2,0

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.